

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2013



Bỉm sơn, tháng 04 năm 2013

“V/v: Công bố thông tin”

Bỉm Sơn, ngày 22 tháng 4 năm 2013

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: **Công ty Cổ phần xi măng Bỉm Sơn**
2. Mã chứng khoán: **BCC**
3. Địa chỉ trụ sở chính: Phường Ba Đình - Thị xã Bỉm Sơn - Tỉnh Thanh Hoá
4. Điện thoại: 037.3 824.242 Fax: 037.3 824.046
5. Người thực hiện công bố thông tin:
Ông Lê Huy Quân (Trưởng phòng Kế toán Công ty)
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1. Báo cáo tài chính quý I năm 2013 của Công ty Cổ phần xi măng Bỉm Sơn được lập ngày 22 tháng 4 năm 2013, bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh Báo cáo tài chính
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: **www.ximangbimson.com.vn**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN



Lê Huy Quân

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1.367.454.189.169	1.211.189.336.378
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		218.940.466.988	91.442.918.370
1. Tiền	111	V.01	134.601.626.005	86.261.460.266
2. Các khoản tương đương tiền	112		84.338.840.983	5.181.458.104
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	64.000.000.000	130.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		64.000.000.000	130.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		652.246.883.635	527.864.996.731
1. Phải thu của khách hàng	131		519.156.841.832	415.582.981.501
2. Trả trước cho người bán	132		122.074.932.643	104.653.272.211
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	12.911.030.015	9.524.663.874
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1.895.920.855)	(1.895.920.855)
IV. Hàng tồn kho	140		424.896.931.314	454.129.924.331
1. Hàng tồn kho	141	V.04	424.896.931.314	454.129.924.331
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.369.907.232	7.751.496.946
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		427.944.695	694.069.258
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	13.361.252	2.309.737.711
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		6.928.601.285	4.747.889.977
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		4.441.677.206.485	4.516.425.872.216
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		4.370.526.928.592	4.436.856.760.885
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	4.341.265.507.157	4.420.339.349.912
- Nguyên giá	222		6.449.892.094.949	6.507.007.423.339
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.108.626.587.792)	(2.086.668.073.427)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	9.784.841.717	9.888.750.868
- Nguyên giá	228		11.560.100.028	11.560.100.028
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.775.258.311)	(1.671.349.160)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	19.476.579.718	6.628.660.105
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	0	0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		71.150.277.893	79.569.111.331
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	71.150.277.893	79.569.111.331
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		5.809.131.395.654	5.727.615.208.594

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		4.632.479.825.699	4.584.020.710.308
I. Nợ ngắn hạn	310		1.932.631.165.889	1.884.172.050.498
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1.247.773.600.129	1.250.154.548.156
2. Phải trả người bán	312		495.539.279.149	492.476.855.933
3. Người mua trả tiền trước	313		8.623.194.329	447.552.601
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	37.617.723.467	6.942.949.369
5. Phải trả người lao động	315		42.882.375.394	67.034.590.712
6. Chi phí phải trả	316	V.17	55.863.891.391	20.071.726.376
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	41.013.601.244	41.695.240.346
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		3.317.500.786	5.348.587.005
II. Nợ dài hạn	330		2.699.848.659.810	2.699.848.659.810
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		10.693.000	10.693.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	2.699.837.966.810	2.699.837.966.810
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
9. Quỹ phát triển công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1.176.651.569.955	1.143.594.498.286
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1.176.651.569.955	1.143.594.498.286
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		956.613.970.000	956.613.970.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		57.006.601.053	57.006.601.053
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(168.647.271.671)	(184.807.522.418)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		219.307.736.302	219.307.736.302
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		26.048.543.156	26.048.543.156
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		85.258.038.901	68.361.695.774
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		1.063.952.214	1.063.974.419
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		5.809.131.395.654	5.727.615.208.594
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	000			
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
USD			218,53	218,21
EUR			6.989,97	858,93
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Thu Hương

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

Lê Huy Quân

Bình Sơn, ngày 29 tháng 04 năm 2013



TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Hồng Minh

Công ty: Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn
Địa chỉ: Phường Ba Đình, Thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hoá
Tel: 0373 824 242 Fax: 0373 824 046

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ I NĂM 2013

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	930.441.338.491	810.282.699.696	930.441.338.491	810.282.699.696
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		56.885.873.946	31.159.836.300	56.885.873.946	31.159.836.300
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		873.555.464.545	779.122.863.396	873.555.464.545	779.122.863.396
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	690.579.877.970	544.204.070.838	690.579.877.970	544.204.070.838
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		182.975.586.575	234.918.792.558	182.975.586.575	234.918.792.558
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2.213.222.208	1.890.549.607	2.213.222.208	1.890.549.607
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	87.079.664.730	133.937.419.574	87.079.664.730	133.937.419.574
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		70.530.086.939	114.299.736.175	70.530.086.939	114.299.736.175
8. Chi phí bán hàng	24		33.125.737.014	46.218.894.243	33.125.737.014	46.218.894.243
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		38.085.347.114	31.316.078.243	38.085.347.114	31.316.078.243
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+25)}	30		26.898.059.925	25.336.950.105	26.898.059.925	25.336.950.105
11. Thu nhập khác	31		15.773.964.761	6.012.967.388	15.773.964.761	6.012.967.388
12. Chi phí khác	32		20.143.567.183	9.544.470.411	20.143.567.183	9.544.470.411
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		-4.369.602.422	-3.531.503.023	-4.369.602.422	-3.531.503.023
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		22.528.457.503	21.805.447.082	22.528.457.503	21.805.447.082
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	5.632.114.376	5.451.361.770	5.632.114.376	5.451.361.770
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		16.896.343.127	16.354.085.312	16.896.343.127	16.354.085.312
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		177	171	177	171

LẬP BIỂU

Phạm Thị Thu Hương

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

Lê Huy Quân



Bùi Hồng Minh

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT- QUÝ I NĂM 2013

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		22.528.457.503	21.805.447.082
2. Điều chỉnh cho các khoản			164.708.058.592	213.668.368.496
- Khấu hao TSCĐ	02		80.230.943.114	82.359.181.928
- Các khoản dự phòng	03		-	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái chưa thực hiện	04		16.160.250.747	18.900.000.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.213.222.208)	(1.890.549.607)
- Chi phí lãi vay	06		70.530.086.939	114.299.736.175
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		187.236.516.095	235.473.815.578
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(124.266.421.753)	(27.098.653.647)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		29.232.993.017	(26.098.770.004)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		36.504.690.693	6.356.841.374
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		8.684.958.001	(6.492.449.623)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(52.345.576.730)	(108.859.128.615)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3.459.974.859)	
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15		134.899.432	1.903.516.995
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16		(2.615.771.790)	(2.790.478.988)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		79.106.312.106	72.394.693.070
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(15.568.692.643)	(24.381.051.892)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		340.877.182	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(50.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		66.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		50.772.184.539	(74.381.051.892)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã p/hành	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		445.078.272.741	402.351.938.511
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(447.459.220.768)	(420.266.336.261)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.380.948.027)	(17.914.397.750)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		127.497.548.618	(19.900.756.572)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		91.442.918.370	67.027.329.997
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hoái đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	218.940.466.988	47.126.573.425

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN





Phạm Thị Thu Hương

Lê Huy Quân



Bùi Hồng Minh

Bim Sơn, ngày 22 tháng 4 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2013

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Xi măng và vật liệu xây dựng khác
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker các loại
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2013 kết thúc vào ngày 31/12/2013).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Luật kế toán
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được qui đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá trung bình mua vào của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Thời điểm cuối năm các khoản mục có gốc ngoại tệ được qui đổi theo tỷ giá trung bình mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản, được Ngân hàng thương mại công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu và chi phí tài chính trong năm.

- 2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá thực tế

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền theo từng tháng

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Lập vào cuối năm khi giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao theo đường thẳng

- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn: Là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn dưới một năm kể từ ngày đầu tư.
- Các khoản đầu tư dài hạn: Là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn trên một năm kể từ ngày đầu tư.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng đang được tính vào giá trị tài sản đó (vốn hoá) khi xây dựng cơ bản hoàn thành.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi:

* Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.

* Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá.

* Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

* Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

* Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy:

* Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

* Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ dịch vụ đó.

* Xác định được phần công việc đã hoàn thành.

* Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính: được ghi nhận khi:

- * Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- * Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- * Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính.
- * Chi phí cho vay và chi phí đi vay vốn
- * Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá
- * Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
01- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	1.543.510.572	1.426.674.464
- Tiền gửi ngân hàng	133.058.115.433	84.834.785.802
- Các khoản tương đương tiền	84.338.840.983	5.181.458.104
Cộng	218.940.466.988	91.442.918.370
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Số cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	64.000.000.000	130.000.000.000
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	64.000.000.000	130.000.000.000
03- Các khoản phải thu ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- TK 138	7.985.970.486	6.809.674.582
- TK 338	4.925.059.529	2.714.989.292
Cộng	12.911.030.015	9.524.663.874
04- Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	203.736.641	1.265.961.626
- Nguyên liệu, vật liệu	353.556.977.460	347.472.275.018
- Công cụ, dụng cụ	5.935.472.708	6.739.862.857
- Chi phí SX, KD dở dang	64.932.888.255	98.353.682.212
- Thành phẩm	6.225.729	6.225.729
- Hàng hoá	261.630.521	291.916.889
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá tồn kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	424.896.931.314	454.129.924.331
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT còn được khấu trừ		
- Thuế GTGT nộp thừa		2.296.376.459
- Thuế Thu nhập Doanh nghiệp		
- Thuế Thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên nộp thừa		
- Tiền thuê đất nộp thừa	13.361.252	13.361.252
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:		
Cộng	13.361.252	2.309.737.711

06- Phải thu dài hạn nội bộ**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

- Cho vay dài hạn nội bộ

- Phải thu dài hạn nội bộ khác

Cộng**0****0****07- Phải thu dài hạn khác**

- Ký quỹ, ký cược dài hạn

- Các khoản tiền nhận uỷ thác

- Cho vay không có lãi

- Phải thu dài hạn khác

Cộng**0****0**

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN

PHƯỜNG BA ĐÌNH - THỊ XÃ BỈM SƠN - THANH HOÁ

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	2.011.243.475.901	4.272.150.401.511	191.590.992.553	23.506.093.567	8.516.459.807	6.507.007.423.339
- Mua trong kỳ			1.636.279.166	150.608.364		1.786.887.530
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác		98.074.280		16.530.000		114.604.280
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán	9.023.372.745	49.993.447.455				59.016.820.200
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	2.002.220.103.156	4.222.255.028.336	193.227.271.719	23.673.231.931	8.516.459.807	6.449.892.094.949
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	453.035.633.931	1.492.410.685.282	119.425.056.989	19.174.556.042	2.622.141.183	2.086.668.073.427
- Khấu hao trong kỳ	19.318.231.515	56.673.098.792	3.401.988.583	634.490.660	99.224.412	80.127.033.963
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán	8.876.655.951	49.291.863.646				58.168.519.597
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	463.477.209.495	1.499.791.920.428	122.827.045.572	19.809.046.702	2.721.365.595	2.108.626.587.792
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	1.558.207.841.970	2.779.739.716.229	72.165.935.564	4.331.537.525	5.894.318.624	4.420.339.349.912
- Tại ngày cuối kỳ	1.538.742.893.661	2.722.463.107.908	70.400.226.147	3.864.185.229	5.795.094.212	4.341.265.507.157

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

20/12/2011

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN

PHƯỜNG BA ĐÌNH - THỊ XÃ BỈM SƠN - THANH HOÁ

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN

PHƯỜNG BA ĐÌNH - THỊ XÃ BỈM SƠN - THANH HOÁ

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hoá	Bản quyền, bằng sáng chế,	Giấy phép và giấy chuyển nhượng	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	9.334.686.000			73.001.000	2.152.413.028	11.560.100.028
- Mua trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	9.334.686.000	0	0	73.001.000	2.152.413.028	11.560.100.028
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ					1.671.349.160	1.671.349.160
- Khấu hao trong kỳ					103.909.151	103.909.151
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	1.775.258.311	1.775.258.311
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu kỳ	9.334.686.000	0	0	73.001.000	481.063.868	9.888.750.868
- Tại ngày cuối kỳ	9.334.686.000	0	0	73.001.000	377.154.717	9.784.841.717

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

Xây dựng cơ bản dở dang:

19.476.579.718

6.628.660.105

- Mua sắm TSCĐ:

- Xây dựng cơ bản văn phòng:

6.981.537.737

4.872.695.455

- Xây dựng dự án mới:

12.200.123.799

1.461.046.468

Trong đó:

- Giá trị xây lắp

- Giá trị thiết bị và khác

- Chi phí khác

12.200.123.799

1.461.046.468

- Chi phí dự án mở sết Tam Diên

294.918.182

294.918.182

- Chi phí thuê ngoài, tự làm

12- Tăng giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13- Đầu tư dài hạn khác:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu	0	0
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng	0	0
14- Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng	1.240.385.285	2.553.045.829
- Đường và bãi đá Yên Duyên	786.600.118	1.966.500.295
- Tiền đền bù giải phóng mặt bằng mỏ sét Cổ Đàm	1.995.000.000	2.660.000.000
- Vỏ máy nghiền số 4	7.003.292.490	7.389.565.217
- Giá trị thương hiệu	60.125.000.000	64.999.999.990
- Chi phí trả trước khác	0	
Cộng	71.150.277.893	79.569.111.331
15- Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn VNĐ NH Công thương Bỉm Sơn	457.441.827.641	486.096.633.359
- Vay ngắn hạn VNĐ NH NN & PTNT Bỉm Sơn	44.994.497.147	8.993.025.737
- Vay ngắn hạn VNĐ NH Sa com bank		0
- Vay ngắn hạn VNĐ NH Công thương Sầm Sơn	292.116.738.495	255.832.702.485
- Vay ngắn hạn VNĐ Công ty tài chính cổ phần xi măng		0
- Vay ngắn hạn VNĐ NH Hàng Hải		0
- Vay ngắn hạn VNĐ NH Quốc tế VIPBANK CN Bỉm sơn	49.832.186.575	49.832.186.575
- Vay ngắn hạn VNĐ NH Đầu tư và phát triển Bỉm Sơn	13.988.350.271	0
- Nợ dài hạn đến hạn trả NH Công thương Bỉm Sơn	389.400.000.000	449.400.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả ngân hàng nước ngoài		0
Cộng	1.247.773.600.129	1.250.154.548.156
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	29.534.660.238	277.990.163
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.814.615.071	3.642.475.554
- Thuế thu nhập cá nhân	2.746.554	264.558.668
- Thuế tài nguyên	1.475.635.175	1.843.000.186
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	107.866.498	35.494.750
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	682.199.931	879.430.048
Cộng	37.617.723.467	6.942.949.369

17- Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ (3353)	10.409.190.266	
- Trích trước tiền lãi vay phải trả (3351)	14.194.319.427	17.065.896.727
- Trích trước khác TTGDĐT	19.556.179.689	970.784.159
- Trích trước chi phí chuyển giao bí quyết TTSP và quản trị	8.668.902.578	
- Trích trước khác	3.035.299.431	2.035.045.490
Cộng	55.863.891.391	20.071.726.376
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (338,138)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- TK 138	348.280.607	524.418.560
- TK 338	40.623.290.637	41.126.472.286
- TK 141	42.030.000	44.349.500
Cộng	41.013.601.244	41.695.240.346
19- Phải trả dài hạn nội bộ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ		
Cộng	0	0
20- Vay và nợ dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a - Vay dài hạn	2.699.837.966.810	2.699.837.966.810
- Vay ngân hàng VND Công thương Bỉm Sơn	761.470.270.387	761.470.270.387
- Vay dài hạn ngân hàng nước ngoài		
- Vay dài hạn ngoại tệ ngân hàng Công thương Bỉm Sơn	1.938.367.696.423	1.938.367.696.423
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn	0	0
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	2.699.837.966.810	2.699.837.966.810

- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a - tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Số cuối kỳ

Số đầu năm

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản

chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ

tính thuế chưa sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản

ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản

chênh lệch tạm thời chịu thuế

- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã

được ghi nhận từ các năm trước

22- Vốn chủ sở hữu
a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ khen thưởng ban điều hành	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Số dư cuối năm trước													
Số dư đầu năm nay	956.613.970.000	57.006.601.053				-134.807.522.418	219.307.736.302	26.048.543.156	5.045.217.005	68.361.695.774	303.370.000	1.063.474.419	1.148.943.085.291
- Tăng vốn trong kỳ									4.200.000			477.795	4.677.795
- Lãi trong kỳ										16.896.343.127			16.896.343.127
- Tăng khác													0
- Phân bổ CLTG trong kỳ						16.160.250.747							16.160.250.747
- Giảm vốn trong kỳ									2.035.286.219				2.035.286.219
- Lỗ trong kỳ													0
- Giảm khác													0
Số dư cuối kỳ	956.613.970.000	57.006.601.053	0	0	0	-168.647.271.671	219.307.736.302	26.048.543.156	3.014.130.786	85.258.038.901	303.370.000	1.063.952.214	1.179.969.070.741

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	699.720.620.000	699.720.620.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	256.893.350.000	256.893.350.000
-		
Cộng	956.613.970.000	956.613.970.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân

phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, chia lợi nhuận đã chia

d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

đ - Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu	95.661.397	95.661.397
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	95.661.397	95.661.397
+ Cổ phiếu phổ thông	95.661.397	95.661.397
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	95.661.397	95.661.397
+ Cổ phiếu phổ thông	95.661.397	95.661.397
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

10.000

10.000

e - Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	219.307.736.302	219.307.736.302
- Quỹ dự phòng tài chính	26.048.543.156	26.048.543.156
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23- Nguồn kinh phí	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
24- Tài sản thuê ngoài	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

00232
CÔNG
Ổ PH
I MÃ
SİM S
BON T

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	930.441.338.491	810.282.699.696
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	930.441.338.491	810.282.699.696
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	56.885.873.946	31.159.836.300
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	56.885.873.946	31.151.663.573
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		8.172.727
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	873.555.464.545	779.122.863.396
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	873.555.464.545	779.122.863.396
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	0	0
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	690.579.877.970	544.204.070.838
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	2.093.567.801	3.446.642.899
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	688.486.310.169	540.757.427.939
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng		
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	470.463.926	220.233.148
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.742.758.282	1.670.316.459
Cộng	2.213.222.208	1.890.549.607

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	70.530.086.939	114.299.736.175
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	389.327.044	465.675.814
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái của các hoạt động đầu tư XDCB	16.160.250.747	19.172.007.585
Cộng	87.079.664.730	133.937.419.574
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.632.114.376	5.451.361.770
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.632.114.376	5.451.361.770
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	484.979.708.779	448.208.269.035
- Chi phí nhân công	73.784.808.945	41.220.082.819
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	80.131.718.701	82.418.160.294
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.502.858.889	79.409.935.922
- Chi phí khác bằng tiền	163.093.696.754	161.200.700.556
Cộng	819.492.792.068	812.457.148.626

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính: VND

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm nay	Năm trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu"		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		



VIII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm"
- 3- Thông tin về các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Số tiền
Doanh thu bán hàng		
- Công ty CP Thạch Cao xi măng	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	31.517.490.879
- Công ty Xi măng Tam Điệp	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	
- Công ty CP xi măng Hải Vân	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	442.426.423
- Tổng công ty công nghiệp xi măng VN	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	
- Công ty CP Thương mại xi măng	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	1.038.506.580
- Công ty CP VLXD&XL Đà Nẵng	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	5.471.757.877
- Công ty CP xi măng Hoàng Mai	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	
Mua nguyên vật liệu		
- Công ty CP Vật tư vận tải xi măng	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	193.592.726.347
- Công ty XNK xi măng	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	
- Công ty CP Thạch Cao xi măng	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	
- Công ty CP Bao bì XM Bút Sơn	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	
- Công ty CP Bao Bì Bỉm Sơn	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	59.101.500.820
- Công ty CP XM Hoàng Mai	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	
- Công ty XM Hoàng Thạch	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	
- Công ty CP XM Hải Vân	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	
- Công ty xi măng Tam Điệp	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	
- Công ty CP Bao bì XM Hải Phòng	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	
- Công ty CP Bao bì VLXD&XL ĐN	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	581.640.000
- Tổng công ty công nghiệp xi măng VN	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	30.026.884.002
Phải thu		
- Công ty CP Thạch Cao xi măng	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	21.296.709.407
- Công ty XM Tam Điệp	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	29.111.597.877
- Công ty CP XM Hải Vân	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	15.500.747.490
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	19.939.293.680
- Công ty CP thương mại xi măng	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	1.532.495.481
- Công ty CP VLXD&XL Đà Nẵng	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	5.549.179.512
- Trung tâm tư vấn đầu tư phát triển xi măng	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	480.000.000
- Tổng công ty công nghiệp xi măng VN	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	88.486.065.547
- Công ty CP Bao Bì Bỉm Sơn	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	



Phải trả

- Công ty CP Vật tư vận tải xi măng	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	93.223.571.452
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	
- Công ty CP Thạch Cao xi măng	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	38.657.731.200
- Công ty CP Bao bì Thanh Hóa	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	3.671.788.425
- Công ty CP Bao Bì Bỉm Sơn	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	77.076.499.169
- Công ty CP XM Hải Phòng	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	8.198.867.501
- Công ty CP XM Hải Vân	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	
- Công ty xi măng Tam Điệp	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	
- Công ty CP Bao bì XM Hải Phòng	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	
- Công ty CP XM Hoàng Mai	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	
- Công ty CP vicem thương mại xi măng	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	266.530.483
- Công ty XM Hoàng Thạch	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	
- Tổng công ty công nghiệp xi măng VN	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	55.169.134.751
- Công ty CP VLXD&XL Đà Nẵng	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	180.443.065

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận " (2)

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác. (3)

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHẠM THỊ THU HƯƠNG

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN



LÊ HUY QUÂN

Ngày 22 tháng 4 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



BÙI HỒNG MINH